|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |
| **STT** | **TIÊU CHUẨN THI ĐUA** | **ĐIỂM** | | |
| **Chuẩn** | **Thưởng** | **Trừ** |
|  | **Tổng cộng** | **100** |  |  |
| **1** | **Tiêu chuẩn 1: Thực hiện tốt nhiệm vụ chuyên môn. (Hoàn thành 100% kế hoạch công tác của đơn vị đã đăng ký trong năm)** | **80** |  |  |
| **a** | **Thực hiện công tác quản lý đất đai** *(Phòng Quản lý đất đai theo dõi, kiểm tra, đánh giá từ mục a1 đến a9 có tổng điểm chuẩn 30 điểm).* | **30** |  |  |
| a1 | **Triển khai kịp thời, đầy đủ Luật Đất đai 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành theo quy định; đồng thời, phối hợp với Sở Tài nguyên & Môi trường trong việc tuyên truyền pháp luật đất đai khi Sở có văn bản yêu cầu (điểm chuẩn 3 điểm)** | **3** |  |  |
| a1.1 | Mỗi trường hợp không triển khai hoặc chậm triển khai so với kế hoạch (nếu có): trừ 0,5 điểm. |  |  | -0,5 |
| a1.2 | Mỗi trường hợp không phối hợp với Sở Tài nguyên & Môi trường trong việc tuyên truyền pháp luật đất đai: trừ 0,5 điểm. |  |  | -0,5 |
|  | *Ghi chú: Tổng điểm trừ của mục a1 không quá 1,5 điểm* |  |  |  |
| a2 | **Hoàn thành lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện theo quy định; đồng thời, công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (điểm chuẩn 3 điểm).** | **3** | 0,5 |  |
| a2.1 | Mỗi trường hợp chậm trễ trong việc lập quy hoạch hoặc kế hoạch sử dụng đất cấp huyện hoặc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện theo quy định: trừ 1 điểm. |  |  | -1 |
| a2.2 | Mỗi trường hợp chậm trễ (15 ngày kể từ ngày phê duyệt) trong việc công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện theo quy định: trừ 0,5 điểm. |  |  | -0,5 |
| a2.3 | Mỗi trường hợp sử dụng đất sai mục đích khi thanh tra, kiểm tra phát hiện: trừ 0,5 điểm. |  |  | -0,5 |
|  | *Ghi chú: Tổng điểm trừ của mục a2 không quá 2 điểm* |  |  |  |
| a3 | **Hoàn thành công tác thống kê, kiểm kê đất đai (điểm chuẩn 3 điểm)** | **3** |  |  |
| a3.1 | Chậm trễ nộp báo cáo kết quả thống kê cấp huyện: trừ 1 điểm. |  |  | -1 |
| a3.2 | Chậm trễ nộp báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp huyện: trừ 1,5 điểm |  |  | -1,5 |
| a4 | **Công tác cấp GCNQSDĐ, QSHNƠ & TSKGLVĐ lần đầu cho hộ gia đình, cá nhân phải đảm bảo đủ các tiêu chí: (1) Mời đăng ký đạt 100% số thửa chưa đăng ký và hướng dẫn người sử dụng đất đối với các trường hợp phải bổ sung hồ sơ; (2) Việc cấp Giấy chứng nhận cho hộ gia đình, cá nhân lũy tiến trên địa bàn đạt 98,5% diện tích trở lên; (3) Tham gia đầy đủ quy trình cấp giấy cho tổ chức (điểm chuẩn 3,5 điểm)** | **3.5** | 2 |  |
| a4.1 | Tiêu chí này được trừ điểm đối với một số trường hợp sau: |  |  |  |
| a4.1.1 | Mời đăng ký không đạt 100% số thửa chưa đăng ký hoặc có phản ánh về không hướng dẫn người sử dụng đất đối với các trường hợp phải bổ sung hồ sơ nếu nội dung phản ánh được xác minh là đúng: trừ 1 điểm. |  |  | -1 |
| a4.1.2 | Việc cấp Giấy chứng nhận cho hộ gia đình, cá nhân lũy tiến trên địa bàn đạt dưới 98,5% diện tích: trừ 0,5 điểm. |  |  | -0,5 |
| a4.1.3 | Mỗi trường hợp có tổ chức sử dụng đất, cơ quan liên quan phản ánh địa phương không tham gia công tác cấp Giây chứng nhận cho tổ chức nếu nội dung phản ánh được xác minh là đúng: trừ 0,5 điểm. |  |  | -0,5 |
| a4.2 | Trường hợp đạt đủ các tiêu chí đạt điểm chuẩn mục này thì cộng điểm đối với 01 trong 02 trường hợp sau: |  |  |  |
| a4.2.1 | Trường hợp cấp Giấy chứng nhận cho hộ gia đình, cá nhân lũy tiến trên địa bàn đạt 99,0% diện tích trở lên: cộng 1 điểm. |  | +1 |  |
| a4.2.2 | Trường hợp cấp Giấy chứng nhận cho hộ gia đình, cá nhân lũy tiến trên địa bàn đạt 99,0% trở lên; đồng thời, lũy tiến cấp Giấy chứng nhận trên địa bàn đạt 95,0% trở lên (bao gồm cả hộ gia đình, cá nhân, tổ chức,..) : cộng 2 điểm. |  | +2 |  |
|  | *Ghi chú: Tổng điểm trừ của mục a4 không quá 2 điểm (không liên quan đến điểm cộng).* |  |  |  |
| a5 | **Hoàn thành Danh mục và bổ sung danh mục công trình, dự án thực hiện phải thu hồi đất; Danh mục và bổ sung danh mục công trình, dự án thực hiện có sử dụng đất phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa dưới 10 ha, đất rừng phòng hộ dưới 20 ha trên địa bàn (điểm chuẩn 3 điểm).** | **3** |  |  |
|  | Mỗi trường hợp chậm trễ trong việc nộp Danh mục hoặc bổ sung Danh mục công trình, dự án: trừ 1 điểm |  |  | -1 |
|  | *Ghi chú: Tổng điểm trừ của mục a5 không quá 2 điểm.* |  |  |  |
| a6 | **Thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, đính chính giấy chứng nhận, thu hồi giấy chứng nhận, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định và theo chức năng, nhiệm vụ được giao (điểm chuẩn 3 điểm).** | **3** |  |  |
|  | Mỗi trường hợp sai (bị phát hiện): trừ 0,5 điểm. |  |  | -0,5 |
|  | *Ghi chú: Tổng điểm trừ của mục a6 không quá 1,5 điểm.* |  |  |  |
| a7 | **Thực hiện công tác thống kê đầy đủ, quản lý “đất công” tốt (điểm chuẩn 3 điểm).** | **3** |  | -1 |
| a.7.1 | Không có kế hoạch đấu giá “đất công” trong năm: trừ 0,5 điểm |  |  | -0,5 |
| a.7.2 | Mỗi trường hợp thống kê thiếu: trừ 0,2 điểm |  |  | -0,2 |
| a.7.3 | Không có văn bản tham mưu, chỉ đạo, hướng dẫn trong quản lý “đất công” trên địa bàn trong năm: trừ 0,5 điểm. |  |  | -0,5 |
| a.7.4 | Trường hợp không tổ chức thực hiện kiểm tra việc quản lý sử dụng “đất công” (không có tài liệu chứng minh đã kiểm tra như kế hoạch, biên bản,…): trừ 0,5 điểm |  |  | -0,5 |
| a.7.5 | Trường hợp trên địa bàn có sai phạm trong quản lý, sử dụng “đất công” mà cơ quan có thẩm quyền có kết luận hoặc có ý kiến về trách nhiệm Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện để xảy ra sai phạm: trừ 0,5 điểm. |  |  | -0,5 |
| a.7.6 | Mỗi trường hợp có giải pháp tác động quản lý đất công tốt (giải pháp tính trong năm thi đua): cộng 1 điểm. |  | +1 |  |
|  | *Ghi chú: Tổng điểm trừ của mục a7 không quá 1,5 điểm (không liên quan đến điểm cộng).* |  |  |  |
| a8 | **Nộp về Sở đúng thời gian quy định, đúng nội dung, đúng mẫu biểu, đạt yêu cầu đối với các loại báo cáo định kỳ, báo cáo theo yêu cầu trong lĩnh vực quản lý đất đai, đo đạc và bản đồ (điểm chuẩn 3,5 điểm).** | **3.5** |  |  |
| a.8.1 | Mỗi loại báo cáo không đạt chất lượng theo yêu cầu, không đúng thời gian quy định: trừ 0,5 điểm. |  |  | -0,5 |
| a.8.2 | Riêng đối với báo cáo “Đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất đai và tác động của chính sách, pháp luật đất đai đến kinh tế, xã hội và môi trường” không đạt chất lượng theo yêu cầu, không đúng thời gian quy định: trừ 1 điểm. |  |  | -1 |
|  | *Ghi chú: Tổng điểm trừ của mục a8 không quá 2 điểm.* |  |  |  |
| a9 | **Thực hiện công tác thẩm định bồi thường giải phóng mặt bằng. Tham gia tích cực xây dựng bảng giá đất, định giá đất, mức thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất (điểm chuẩn 5 điểm).** | ***5*** |  |  |
| a9.1 | Chậm gửi báo cáo, góp ý trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư. |  |  | -1 |
| a9.2 | Để xảy ra tiêu cực, không phát hiện xử lý kịp thời trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư |  |  | -1 |
| a9.3 | Không phối hợp, chậm gửi ý kiến góp ý xây dựng bảng giá đất, định giá đất theo yêu cầu của Sở. |  |  | -1 |
| a9.4 | Gửi báo cáo, góp ý trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trước 05 (năm) ngày làm việc cộng 0,1 điểm cho 01 báo cáo hoặc góp ý. |  | + 0,1 |  |
|  | *Ghi chú: Tổng điểm trừ của mục a9 không quá 2,5 điểm (không liên quan đến điểm cộng).* |  |  |  |
| **b.** | **Công tác quản lý tài nguyên nước, khoáng sản, Khí tượng thủy văn và Biển** | **15** |  |  |
| b1. | **Thống kê, cập nhật đầy đủ thông tin, số lượng giếng khoan thuộc đối tượng phải cấp phép khai thác nước dưới đất, nước mặt, nước biển.** | ***2*** |  |  |
| b.1.1 | Không thống kê hoặc thống kê, cập nhật không đầy đủ để Sở TNMT phát hiện thì trừ 0,25 điểm/01 trường hợp. (Trừ trường hợp phát hiện kịp thời báo cáo Sở TNMT để cập nhật). Điểm trừ tối đa 01 điểm. |  |  | - 0,25 |
| b.1.2 | Định kỳ, sáu (06) tháng một lần (trước ngày 15/6 và 01/12), không tổng hợp, lập danh sách giếng đã trám lấp trên địa bàn, báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường thì trừ 0,25 điểm/01 kỳ báo cáo |  |  | - 0,25 |
| b2 | **Phối hợp với cấp tỉnh trong quản lý nhà nước về tài nguyên nước, khoáng sản, KTTV và biển; tổ chức kiểm tra, tuyên truyền việc tuân thủ các quy định của pháp luật về tài nguyên nước, khoáng sản, KTTV và biển đến các tổ chức, cá nhân có liên quan; thực hiện các nhiệm vụ và báo cáo thuộc lĩnh vực tài nguyên nước, khoáng sản, KTTV và biển theo văn bản đề nghị của Sở TNMT** | ***5*** |  |  |
| b2.1 | Tự phát hiện khoan giếng trái phép trên địa bàn quản lý (giếng tầng nông hoặc tầng sâu) và kiểm tra, xử lý đúng theo quy định, tính trên mỗi giếng cộng 0,5 điểm (Điểm cộng tối đa là 1 điểm). |  | *+ 0,5* |  |
| b2.2 | Để Sở Tài nguyên và Môi trường phát hiện khoan giếng trái phép trên địa bàn quản lý (giếng tầng nông hoặc tầng sâu), tính trên mỗi giếng trừ 0,5 điểm (Điểm trừ tối đa là 1 điểm). |  |  | *- 0,5* |
| b2.3 | Không phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường khi có giấy mời trong các lĩnh vực (VD: phối hợp kiểm tra; khảo sát thực địa cấp phép; v.v), tính trên mỗi lần phối hợp: trừ 0,2 điểm. Điểm trừ tối đa là 1 điểm. |  |  | *-0,2* |
| b2.4 | Không thực hiện, không báo cáo hoặc báo cáo trễ hạn đối với các nhiệm vụ và báo cáo thuộc lĩnh vực tài nguyên nước, khoáng sản, KTTV và biển theo văn bản đề nghị của Sở TNMT (đối với nội dung Sở TNMT đề nghị UBND cấp huyện báo cáo, sẽ căn cứ văn bản tham mưu của phòng TNMT để chẩm điểm). Mỗi nội dung: trừ 0,5 điểm. Điểm trừ tối đa là 1 điểm.) |  |  | *-0,5* |
| b.2.5 | Có tham mưu xây dựng và hoàn thành đúng tiến độ kế hoạch kiểm tra việc chấp hành quy định pháp luật về tài nguyên nước đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động thăm dò, khai thác sử dụng tài nguyên nước và xả nước thải vào nguồn nước trên địa bàn quản lý.  (Góp ý: Có xây dựng kế hoạch và hoàn thành đúng tiến độ kế hoạch (Kế hoạch riêng hoặc lồng ghép) kiểm tra việc chấp hành quy định pháp luật về tài nguyên nước đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động thăm dò, khai thác sử dụng tài nguyên nước và xả nước thải vào nguồn nước trên địa bàn quản lý.) |  | *+0,5* |  |
| b.2.6 | Không tham mưu xây dựng kế hoạch kiểm tra việc chấp hành quy định pháp luật về tài nguyên nước đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động thăm dò, khai thác sử dụng tài nguyên nước và xả nước thải vào nguồn nước trên địa bàn quản lý.) |  | *-0,5* |  |
| b.2.7 | Để Sở Tài nguyên và Môi trường phát hiện xảy ra trường hợp sai quy định nêu tại mục b.2.6 hoặc tự phát hiện nhưng không kịp thời ngăn chặn, không báo cáo cơ quan có thẩm quyền xử lý. Mỗi trường hợp trừ 0,5 điểm (Điểm trừ tối đa là 01 điểm) |  |  | *-0,5* |
| b3 | **Có giải pháp nhắc nhở, đôn đốc (có hồ sơ, tài liệu chứng minh, có chữ ký của tổ chức/cá nhân) đối với các tổ chức, cá nhân thăm dò, khai thác nước dưới đất, nước mặt, nước biển, xả nước thải, giao khu vực biển, nhận chìm ở biển trên địa bàn quản lý thuộc đối tượng phải cấp phép thực hiện nộp hồ sơ cấp phép đúng quy định.** | ***3*** |  |  |
| b3.1 | Có 100% công trình thăm dò, khai thác nước dưới đất, nước mặt, nước biển, giao khu vực biển, nhận chìm ở biển được cấp giấy phép đúng quy định. |  | + 0,5 |  |
| b3.2 | Cứ mỗi trường hợp thăm dò, khai thác nước dưới đất, nước mặt, nước biển, giao khu vực biển, nhận chìm ở biển không nộp hồ sơ cấp giấy phép đúng quy định (tính tại thời điểm nộp hồ sơ) mà không có giải pháp nhắc nhở. Điểm trừ tối đa là 02 điểm. |  |  | -0,1 |
| b4 | **Tổ chức đăng ký, xác nhận tờ khai đăng ký khai thác nước dưới đất đúng quy định; tham mưu báo cáo kết quả đăng ký theo quy định.** | ***5*** |  |  |
| b.4.1 | Để Sở Tài nguyên và Môi trường phát hiện trường hợp thuộc đối tượng phải đăng ký nhưng chưa thực hiện đăng ký theo quy định, tính trên mỗi giếng trừ 0,5 điểm (Điểm trừ tối đa là 3 điểm). |  |  | -0,5 |
| b.4.2 | Không lập sổ theo dõi, cập nhật đầy đủ số liệu đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn quản lý. |  |  | - 0,5 |
| b.4.3 | Trước ngày 15/6 và 15/11 hằng năm, không tham mưu UBND cấp huyện tổng hợp, báo cáo kết quả đăng ký khai thác tới Sở Tài nguyên và Môi trường thì trừ 0,25 điểm/01 kỳ báo cáo |  |  | - 0,25 |
|  | *Phòng Tài nguyên Nước, Khoáng sản và Biển theo dõi, kiểm tra, đánh giá mục b* |  |  |  |
| **C** | **Thực hiện các chỉ tiêu môi trường** *(Phòng Quản lý Môi trường theo dõi, kiểm tra, đánh giá mục C)* | **25** |  |  |
| **C1** | **Công tác thu gom chất thải rắn ở đô thị được thu gom và xử lý đạt trên 98%** | **5** |  |  |
| C1.1 | *'UBND các huyện, thị, thành hoặc Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu UBND các huyện, thị xã Gò Công, thị xã Cai Lậy và thành phố Mỹ Tho tổ chức thu gom chất thải đô thị đạt trên 98%.*  *Căn cứ chấm điểm:*  *- Văn bản của UBND cấp huyện triển khai công tác thu gom (hàng năm);*  *- Số hộ được thu gom/tổng số hộ tại đô thị* | 5 |  |  |
| C1.2 | *'Tỷ lệ thu gom chất thải đô thị đạt từ 97% đến dưới 98%.*  *Căn cứ chấm điểm:*  *- Văn bản của UBND cấp huyện triển khai công tác thu gom (hàng năm);*  *- Số hộ được thu gom/tổng số hộ tại đô thị* | 4 |  |  |
| C1.3 | *'Tỷ lệ thu gom chất thải đô thị đạt từ 96% đến dưới 97%.*  *Căn cứ chấm điểm:*  *- Văn bản của UBND cấp huyện triển khai công tác thu gom (hàng năm);*  *- Số hộ được thu gom/tổng số hộ tại đô thị* | 3 |  |  |
| **C2** | **Cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn môi trường trên 90%** | ***5*** |  |  |
| C2.1 | Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn môi trường đạt trên 90%  *Căn cứ chấm điểm: - Các văn bản của UBND cấp huyện triển khai (hàng năm); - Số cơ sở đã được cấp phép/Số cơ sở thuộc đối tượng thực hiện hồ sơ môi trường trên địa bàn huyện (Cam kết, đề án, kế hoạch, giấy phép môi trường); - Số cơ sở có xử lý nước thải,chất thải/tổng cơ sở đã được cấp phép hồ sơ môi trường* | 5 |  |  |
| C2.2 | Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn môi trường đạt từ 80% đến dưới 90%.  *Căn cứ chấm điểm:  - Văn bản của UBND cấp huyện triển khai (hàng năm ;  - Số cơ sở đã được cấp phép/Số cơ sở thuộc đối tượng thực hiện hồ sơ môi trường trên địa bàn huyện (Cam kết, đề án, kế hoạch, giấy phép môi trường);  - Số cơ sở có xử lý nước thải,chất thải/tổng cơ sở đã được cấp phép hồ sơ môi trường* | 4 |  |  |
| C2.3 | Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn môi trường đạt từ 70% đến dưới 80%.  *'Căn cứ chấm điểm:  - Văn bản của UBND cấp huyện triển khai (hàng năm);  - Số cơ sở đã được cấp phép/Số cơ sở thuộc đối tượng thực hiện hồ sơ môi trường trên địa bàn huyện (Cam kết, đề án, kế hoạch, giấy phép môi trường);  - Số cơ sở có xử lý nước thải,chất thải/tổng cơ sở đã được cấp phép hồ sơ môi trường.* | 3 |  |  |
| C2.4 | Tỷ lệ các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn môi trường đạt trên 92% được + 0,1 điểm (luỹ kế cứ tăng 1% được cộng 0,1 điểm nhưng điểm cộng tối đa không quá 0,5 điểm). *Căn cứ chấm điểm: - Văn bản của UBND cấp huyện triển khai (hàng năm);  - Số cơ sở đã được cấp phép/Số cơ sở thuộc đối tượng thực hiện hồ sơ môi trường trên địa bàn huyện (Cam kết, đề án, kế hoạch, giấy phép môi trường);  - Số cơ sở có xử lý nước thải,chất thải/tổng cơ sở đã được cấp phép hồ sơ môi trường* |  |  |  |
| **C3** | **Tiếp tục triển khai các nội dung liên quan công tác thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng *(theo Hướng dẫn số 4305/HD-STNMT ngày 22/9/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Công văn số 2675/SNN7PTNT-CCTT ngày 05/9/2018 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn),* trong đó phải có thực hiện các nội dung, cụ thể :** | ***5*** |  |  |
| C3.1 | Tham mưu UBND cấp huyện chỉ đạo, theo dõi UBND cấp xã có Kế hoạch tuyên truyền vận động người dân thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng bỏ vào các hố đã được xây lấp (trong đó mỗi xã phải tổ chức ít nhất 01 cuộc tuyên truyền và 01 lượt phát trên phương tiện truyền thông cấp xã).  *Căn cứ chấm điểm: Công văn của UBND cấp huyện; kế hoạch và Báo cáo kết quả của cácUBND cấp xã.* | *2* |  |  |
| - Có báo cáo (kẻm theo đầy đủ các tài liệu chứng minh; cứ thiếu tài liệu của 1 mục bị điểm trừ 0,1điểm nhưng tối đa không quá 0,5 điểm) | *2* |  |  |
| - Không có công văn chỉ đạo | *0* |  | *-2* |
| C3.2 | Tổ chức thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng, chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý (ít nhất 2 lần/năm). Tổ chức thu gom 100% đơn vị cấp xã trên địa bàn. *Căn cứ chấm điểm: Hợp đồng, hóa đơn và các chứng từ liên quan. (của UBND cấp huyện hoặc Phòng TNMT hoặc UBND cấp xã tùy địa phương)* | 3 |  |  |
| - Có tổ chức (nếu đơn vị cấp xã không tổ chức thu gom: cứ 01 đơn vị bị trừ 0,2 điểm nhưng không quá 2 điểm; nếu đơn vị cấp xã tổ chức thu gom không đủ số lần quy định: cứ 01 đơn vị bị trừ 0,1 điểm nhưng không quá 1 điểm) | *3* |  |  |
| - Không tổ chức | *0* |  | -3 |
| C3.3 | Tổ chức thu gom 100% đơn vị cấp xã trên địa bàn và nhiều hơn 2 lần/năm (cứ mỗi lần được điểm thưởng 0,2 điểm nhưng không quá 1 điểm).  *Căn cứ chấm điểm: Hợp đồng và hóa đơn, chứng từ giao nhận có liên quan* |  | +1 |  |
| **C4** | **Thực hiện theo các nội dung liên quan "Kế hoạch số 146/KH-UBND ngày 01/6/2020 của UBND tỉnh về việc bảo vệ môi trường khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh Tiền Giang", cụ thể: - Nội dung 1: Có giải pháp và tổ chức thực hiện cải thiện và bảo vệ môi trường các kênh, rạch trên địa bàn; - Nội dung 2: Phối hợp với các Hội, đoàn thể vận động nhân dân tham gia bảo vệ môi trường; trong đó: tập trung triển khai các mô hình thu gom rác thải nhựa …đến các tổ chức, cá nhân trên địa bàn** | **4** |  |  |
| C4.1 | Giải pháp và tổ chức thực hiện cải thiện các kênh, rạch bị ô nhiễm trên địa bàn  *Căn cứ chấm điểm: Các văn bản liên quan đến thống kê, rà soát các kênh rạch ô nhiễm và có đề xuất giải pháp, kết quả thực hiện của UBND cấp huyện hoặc của Phòng TNMT hoặc cơ quan được UBND cấp huyện giao thực hiện)* | 2 |  |  |
| - Có triển khai thực hiện và đã có giải pháp thực hiện cải thiện các kênh, rạch bị ô nhiễm trên địa bàn | 2 |  |  |
| - Chưa triển khai thực hiện | 0 |  |  |
| C4.2 | Triển khai các mô hình thu gom rác thải nhựa quy mô trên toàn xã (100% xã, phường, thị trấn trên địa bàn các huyện, thị, thành)  *Căn cứ chấm điểm: Các văn bản liên quan hàng năm của UBND cấp huyện hoặc của Phòng TNMT khi có chỉ đạo của UBND cấp huyện (các công văn, kế hoạch, báo cáo kết quả triển khai thực hiện mô hình,…)* | 2 |  |  |
| 100% xã, phường, thị trấn trên địa bàn các huyện, thị, thành triển khai các mô hình thu gom rác thải nhựa trên toàn xã | *2* |  |  |
| Triển khai mô hình thu gom rác thải nhựa không đủ 100% xã, phường, thị trấn trên địa bàn các huyện, thị, thành | *0* |  |  |
| **C5** | **Triển khai thực hiện công tác bảo vệ môi trường trong xây dựng nông thôn mới; trong đó:** | **5** |  |  |
| C5.1 | Hướng dẫn và kế hoạch kiểm tra các xã triển khai thực hiện tiêu chí môi trường trong xây dựng xã nông thôn mới và xã nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu; duy trì và nâng chất tiêu chí môi trường trong xây dựng xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao và nông thôn mới kiểu mẫu *Căn cứ chấm điểm: Các văn bản liên quan đến công tác triển khai của của UBND cấp huyện hoặc của Phòng TNMT khi có chỉ đạo của UBND cấp huyện (hàng năm)* | 1 |  |  |
| - Có văn bản hướng dẫn | 0,5 |  |  |
| - Không có văn bản hướng dẫn | 0 |  |  |
| - Có kế hoạch kiểm tra | 0,5 |  |  |
| - Không có kế hoạch kiểm tra | 0 |  |  |
| C5.2 | Các xã trên địa bàn có xây dựng kế hoạch thực hiện duy trì và nâng chất tiêu chí môi trường trong xây dựng xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu (*Kế hoạch phải có nội dung thực hiện duy trì và nâng chất từng chỉ tiêu và phân công cụ thể từng đơn vị thực hiện đối với từng nội dung)  Căn cứ chấm điểm: Các văn bản chỉ đạo trong năm 2022 của UBND cấp xã* | 1 |  |  |
| *- Có kế hoạch (100% các xã)* | 1 |  |  |
| *- Không có kế hoạch (100% các xã)* | *0* |  |  |
| *- Trường hợp các xã không xây dựng đầy đủ kế hoạch: cứ 1 xã bị điểm trừ (0,2 điểm) nhưng tối đa không quá 1 điểm* |  |  |  |
| C5.3 | Báo cáo của Phòng TNMT về việc thực hiện duy trì và nâng chất tiêu chí môi trường trong xây dựng xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, xã kiểu mẫu *Báo cáo có so sánh kết quả thực hiện: đối với xã nông thôn mới so sánh với năm trước; đối với xã nông thôn mới nâng cao so sánh với năm ra mắt; đối với xã nông thôn mới kiểu mẫu so sánh với năm ra mắt xã nâng cao)* | 3 |  |  |
| *'Có báo cáo kết quả thực hiện duy trì và nâng chất tiêu chí môi trường trong xây dựng xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, xã kiểu mẫu. Qua đánh giá của Sở TNMT các xã trên địa bàn huyện thực hiện duy trì và nâng chất tiêu chí môi trường đạt 100%* | *3* |  |  |
|  | *Qua đánh giá của Sở TNMT nếu có 01 xã trên địa bàn các huyện, thị, thành thực hiện duy trì và nâng chất tiêu chí môi trường không đạt bị trừ 0,2 điểm, lũy kế cứ 1 xã thực hiện duy trì và nâng chất không đạt bị trừ 0,2 điểm, điểm trừ tối đa không quá 2 điểm* |  |  |  |
| **C6** | **Tổng hợp Báo cáo 05 chỉ tiêu môi trường: Hạn gửi Báo cáo hàng năm về Sở TNMT trước 05 ngày Sở tổ chức chấm điểm thi đua cho cấp huyện** *Căn cứ chấm điểm: Báo cáo tổng hợp 05 chỉ tiêu môi trường (Bảng tự chấm điểm và Báo cáo thuyết minh của Phòng TN&MT cấp huyện; kèm các tài liệu chứng minh theo yêu cầu từ mục C1 đến C5)* | **1** |  |  |
|  | *- Có báo cáo (kẻm theo đầy đủ các tài liệu chứng minh; cứ thiếu tài liệu của 1 mục bị điểm trừ 0,1điểm nhưng tối đa không quá 0,5 điểm)* | *1* |  |  |
| *- Không báo cáo* |  |  | -1 |
| **d.** | **Thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại tố cáo về tài nguyên và môi trường** *(Thanh tra Sở theo dõi, kiểm tra, đánh giá mục d)* | **10** |  |  |
| d1 | **Thực hiện chỉ tiêu kế hoạch thanh tra, kiểm tra hàng năm** | ***3*** |  |  |
| d1.1 | Không xây dựng hoặc không thực hiện kế hoạch hàng năm |  |  | -3 |
| d1.2 | Thực hiện không đạt chỉ tiêu kế hoạch dưới 95% |  |  | -2 |
| d1.3 | Thực hiện không đạt chỉ tiêu kế hoạch từ 95% đến dưới 100% |  |  | -1 |
| d1.4 | Thực hiện vượt chỉ tiêu kế hoạch dưới 20% |  | + 1 |  |
| d1.5 | Thực hiện vượt chỉ tiêu kế hoạch từ 20% trở lên |  | + 2 |  |
| **d2** | **Giải quyết khiếu nại, tố cáo, phản ánh về tài nguyên và môi trường không đúng quy định** | ***7*** |  |  |
| d2.1 | Xử lý không đảm bảo thời gian, không đúng quy định pháp luật đối với 01 trường hợp |  |  | -1 |
| d2.2 | Không thông báo kết quả giải quyết về Sở Tài nguyên và Môi trường đối với mỗi trường hợp Sở Tài nguyên và Môi trường chuyển đơn |  |  | -1 |
| d2.3 | Động viên đương sự tự nguyện rút đơn khiếu nại đối với quyết định hành chính của cơ quan có thẩm quyền đã đúng pháp luật hoặc rút đơn tố cáo (Chỉ xét đối với những vụ đã có Thông báo thụ lý, có đơn xin rút đơn khiếu nại, tố cáo và biên bản làm việc với người khiếu nại, tố cáo liên quan nội dung rút đơn) *(điểm cộng tối đa không quá 2 điểm).* |  | 1 |  |
| d2.4 | Không phối hợp trong công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo, phản ánh về tài nguyên và môi trường (01 trường hợp trừ 0,5 điểm) |  |  | - 0,5 |
| d2.5 | Để xảy ra khai thác cát sông trái phép trở thành điểm nóng trên địa bàn quản lý |  |  | -1 |
|  | \* Điểm trừ, cộng tối đa đối với d2 không quá 7 điểm |  |  |  |
| **2** | **Tiêu chuẩn 2: Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức.** | **2** |  |  |
| 2.1 | **Chấp hành tốt nội qui, qui chế của cơ quan** | ***1*** |  |  |
| 2.1.1 | Có 01 CB.CC (CNVC.LĐ), đảng viên bị kỷ luật: |  |  |  |
|  | Khiển trách |  |  | -1 |
|  | Cảnh cáo trở lên |  |  | -2 |
|  | (nếu đơn vị chủ động phát hiện và xử lý công chức,viên chức: không trừ điểm tương ứng nêu trên) |  |  |  |
| 2.2 | **Thực hiện báo cáo, thống kê về công chức, viên chức đúng nội dung, thời gian, biểu mẫu** | ***1*** |  |  |
| 2.2.1 | Mỗi báo cáo thực hiện đúng nội dung, biểu mẫu, gửi trước 3 ngày so với thời gian quy định |  | +0,5 |  |
| 2.2.2 | Báo cáo gửi trễ thời gian quy định |  |  | -1 |
|  | *(Văn phòng Sở theo dõi, kiểm tra, đánh giá tiêu chuẩn 2)* |  |  |  |
| **3** | **Tiêu chuẩn 3: Thực hiện công tác cải cách hành chính** *(Văn phòng Sở theo dõi, kiểm tra, đánh giá tiêu chuẩn 3.1 và 3.2)* | **10** |  |  |
| **3.1** | **Xây dựng kế hoạch thực hiện cải cách hành chính.** | ***2*** |  |  |
| 3.1.1 | Ban hành kế hoạch thực hiện cải cách hành chính trong tháng 1 hàng năm | **2** |  |  |
| 3.1.2 | Ban hành kế hoạch thực hiện cải cách hành chính sau ngày 31/1 hàng năm |  |  | - 0,5 |
| **3.2** | **Phát động chuyên đề thi đua cải cách hành chính** | **2** |  |  |
| 3.2.1 | Có phát động chuyên đề thi đua cải cách hành chính bằng văn bản |  | +0,5 |  |
| 3.2.2 | Không phát động chuyên đề thi đua cải cách hành chính bằng văn bản |  |  | -0,5 |
| 3.2.3 | Không kiểm tra việc thực hiện (Biên bản kiểm tra) |  |  | -0,5 |
| **3.3** | **Thực hiện tốt công tác giải quyết thủ tục hành chính (kiểm tra trên sổ tiếp nhận hồ sơ và một cửa điện tử)** *(Phòng Quản lý đất đai, Phòng Quản lý Môi trường, phòng Tài nguyên Nước, Khoáng sản và Biển theo dõi, kiểm tra, đánh giá mục 3.3)* | ***6*** |  |  |
| 3.3.1 | Không có hồ sơ trễ hạn (đạt điểm chuẩn 6 điểm) | **6** |  |  |
| 3.3.2 | **Điểm thưởng được thực hiện đối với một trong các trường hợp sau đây (không có hồ sơ trễ hạn), không áp dụng đối với tỷ lệ trước hạn dưới 1%:** |  |  |  |
| 3.3.2.1 | **Đơn vị tiếp nhận hồ sơ trong năm dưới 1000 hồ sơ** |  |  |  |
| a | Giải quyết trước hạn từ 1% đến dưới 5% |  | + 0,5 |  |
| b | Giải quyết trước hạn từ 5% đến dưới 7% |  | +1 |  |
| c | Giải quyết trước hạn từ 7% đến dưới 10% |  | +1,5 |  |
| d | Giải quyết trước hạn từ 10% trở lên |  | +2 |  |
| 3.3.2.2 | **Đơn vị tiếp nhận hồ sơ trong năm từ 1000 hồ sơ đến dưới 2000 hồ sơ** |  |  |  |
| a | Giải quyết trước hạn từ 1% đến dưới 5% |  | + 1 |  |
| b | Giải quyết trước hạn từ 5% đến dưới 7% |  | +1,5 |  |
| c | Giải quyết trước hạn từ 7% đến dưới 10% |  | +2 |  |
| d | Giải quyết trước hạn từ 10% trở lên |  | +2,5 |  |
| 3.3.2.3 | **Đơn vị tiếp nhận hồ sơ trong năm từ 2000 hồ sơ trở lên** |  |  |  |
| a | Giải quyết trước hạn từ 1% đến dưới 5% |  | + 1,2 |  |
| b | Giải quyết trước hạn từ 5% đến dưới 7% |  | +1,7 |  |
| c | Giải quyết trước hạn từ 7% đến dưới 10% |  | +2,2 |  |
| d | Giải quyết trước hạn từ 10% trở lên |  | +2,7 |  |
| 3.3.3 | **Điểm trừ được thực hiện đối với một trong các trường hợp sau đây:** |  |  |  |
| 3.3.3.1 | **Đơn vị tiếp nhận hồ sơ trong năm dưới 1000 hồ sơ** |  |  |  |
| a | Giải quyết trễ hạn dưới 1% |  |  | - 1 |
| b | Giải quyết trễ hạn từ 1% đến dưới 7% |  |  | -1,5 |
| c | Giải quyết trễ hạn từ 7% đến dưới 10% |  |  | -2 |
| d | Giải quyết trễ hạn từ 10% trở lên |  |  | -2,5 |
| 3.3.3.2 | **Đơn vị tiếp nhận hồ sơ trong năm từ 1000 hồ sơ đến dưới 2000 hồ sơ** |  |  |  |
| a | Giải quyết trễ hạn dưới 1% |  |  | - 0,5 |
| b | Giải quyết trễ hạn từ 1% đến dưới 7% |  |  | -1 |
| c | Giải quyết trễ hạn từ 7% đến dưới 10% |  |  | -1,5 |
| d | Giải quyết trễ hạn từ 10% trở lên |  |  | -2 |
| 3.3.3.3 | **Đơn vị tiếp nhận hồ sơ trong năm từ 2000 hồ sơ trở lên** |  |  |  |
| a | Giải quyết trễ hạn dưới 1% |  |  | - 0,2 |
| b | Giải quyết trễ hạn từ 1% đến dưới 7% |  |  | -0,7 |
| c | Giải quyết trễ hạn từ 7% đến dưới 10% |  |  | - 1,2 |
| d | Giải quyết trễ hạn từ 10% trở lên |  |  | -1,7 |
| 3.3.4 | Có đơn thư phản ánh về giải quyết thủ tục hành chính chậm, nhũng nhiễu của công chức, viên chức của phòng TN&MT (nếu xác minh đúng). |  |  | -2 |
| **4** | **Tiêu chuẩn 4: Thực hiện công tác thi đua, khen thưởng** | **3** |  |  |
| 4.1 | **Ban hành văn bản phát động phong trào thi đua của Ngành trong tháng 1 hàng năm (đạt 1 điểm chuẩn)** | **1** |  |  |
| 4.1.1 | Ban hành sau ngày 31/1 hàng năm |  | -1 |  |
| 4.2 | **Tham gia đầy đủ các phong trào do Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức (kể cả các buổi mittinh, diễu hành)** | **0,5** |  |  |
| 4.2.1 | Không tham gia 01 phong trào |  |  | - 0,5 |
| 4.3 | **Tích cực tham gia viết bài, đưa tin các hoạt động thường xuyên gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường hàng ngày, hàng tháng...** | ***1,5*** |  |  |
| 4.3.1 | Có 01 bài viết được chọn đăng trên Bản tin Tài nguyên và Môi trường được cộng 0,2 điểm) (Tổng điểm cộng không quá 01 điểm) |  | +0,2 |  |
| 4.3.2 | Không tham gia viết bài cho Bản tin Tài nguyên và Môi trường (trừ 0,5 điểm/ 1 quí) |  |  | -0,5 |
|  | *(Văn phòng Sở theo dõi, kiểm tra, đánh giá tiêu chuẩn 4.1; 4.2; Bộ phận phụ trách Bản tin theo dõi, kiểm tra, đánh giá tiêu chuẩn 4.3)* |  |  |  |
| **5** | **Tiêu chuẩn 5: Thực hiện chế độ báo cáo tổng hợp, phối hợp thực hiện nhiệm vụ chung** | **5** |  |  |
|  | - Gửi báo cáo định kỳ, đột xuất, đúng biểu mẫu, đúng thời gian quy định | 2 |  |  |
| 5.1 | Gửi 01 báo cáo (nêu trên) không đúng thời gian quy định. |  |  | -0,5 |
| 5.2 | Không gửi báo cáo giải trình chấm điểm thi đua và bản chấm điểm thi đua |  |  | (không xếp loại) |
|  | - Công tác phối hợp thực hiện nhiệm vụ chung, phối hợp đầy đủ, đúng nội dung, đúng thời hạn | 3 |  |  |
| 5.3 | Phối hợp trễ (tính trên mỗi nhiệm vụ, điểm trừ không quá 3 điểm). |  |  | *-0.5* |
| 5.5 | Không phối hợp (tính trên mỗi nhiệm vụ, điểm trừ không quá 3 điểm). |  |  | *-1* |
|  | *(Văn phòng Sở theo dõi, kiểm tra, đánh giá tiêu chuẩn 5)* |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** | **100 điểm** |  |  |